

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HM VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HM VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HM VIET NAM SCIENCE AND TECHNOLOGY LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: HMST CO ., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108723188

3. Ngày thành lập: 03/05/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Cự Quán, Xã Đức Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976575345

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
2.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
3.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
4.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
5.	Cơ sở lưu trú khác	5590
6.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
7.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
8.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
9.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
10.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
11.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
12.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120(Chính)
13.	Cho thuê xe có động cơ	7710
14.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
15.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
16.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
17.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
18.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
19.	Đào tạo cao đẳng	8533
20.	Đào tạo đại học	8541

21.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
22.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
23.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
24.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
25.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
26.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
27.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
28.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
29.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
30.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
31.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
32.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
33.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
34.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
35.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
36.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
37.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
38.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
39.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
40.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
41.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
42.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
43.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
44.	Đúc sắt, thép	2431
45.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
46.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
47.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
48.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
49.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
50.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
51.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
52.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750

53.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
54.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
55.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
56.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
57.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
58.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
59.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
60.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
61.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
62.	Thu gom rác thải độc hại	3812
63.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
64.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
65.	Tái chế phế liệu	3830
66.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
67.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
68.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
69.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
70.	Xây dựng nhà để ở	4101
71.	Xây dựng nhà không để ở	4102
72.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
73.	Xây dựng công trình điện	4221
74.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
75.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
76.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
77.	Phá dỡ	4311
78.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
79.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
80.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
81.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
82.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
83.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
84.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
85.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
86.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541

87.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
88.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543
89.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa	4610
90.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	4620
91.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
92.	Bán buôn thực phẩm	4632
93.	Bán buôn đồ uống	4633
94.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
95.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
96.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;	4649
97.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
98.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
99.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
100.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);	4659
101.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
102.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép	4662
103.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
104.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
105.	Bán buôn tổng hợp	4690
106.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
107.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4719
108.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
109.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722

110.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
111.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
112.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
113.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
114.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
115.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
116.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
117.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
118.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
119.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
120.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
121.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
122.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
123.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

Một tỉ đồng

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: LÊ VĂN SƠN

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 20/10/1987

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 038087012550

Ngày cấp: 29/08/2018

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Ngọc Long, Xã Hoàng Phong, Huyện Hoàng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Cựu Quán, Xã Đức Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ VĂN SƠN

Giới tính: *Nam*

Chức danh:

Sinh ngày: *20/10/1987*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *038087012550*

Ngày cấp: *29/08/2018*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Ngọc Long, Xã Hoằng Phong, Huyện Hoằng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Cựu Quán, Xã Đức Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội